

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	7 – 8
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp chọn lọc	9 – 39

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, Xã Phù Đồng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102073938 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 14 ngày 03 tháng 04 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Công ty và kế toán trưởng trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Mai Anh Tám	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Ông Đỗ Trần Mai	Thành viên
Bà Đào Thị Lan Anh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Bùi Thị Thanh Nam	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên
Bà Lê Thị Thoa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lương Minh (*)	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 31/03/2026)
Ông Hoàng Văn Tuấn	Kế toán trưởng

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị công ty số 01/2026/HĐA/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 03 năm 2026, ông Nguyễn Lương Minh được miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc kể từ ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Sơn – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 08/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 và Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông Nguyễn Văn Sơn

Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2026

Số: 3006/2026/BCSX/IAVHN

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 08 năm 2026, từ trang 04 đến trang 39, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp chọn lọc kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc soát xét. Chúng tôi đã tiến hành soát xét theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



NGUYỄN THỊ THỦY

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4057-2024-283-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ - CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		247.361.052.271	243.279.540.467
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	53.227.652.341	81.507.278.120
1. Tiền	111		53.227.652.341	81.507.278.120
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.700.000.000	1.700.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.2	1.700.000.000	1.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		104.193.344.894	79.069.405.439
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	52.989.428.703	57.725.863.235
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	15.187.570.138	420.190.438
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	40.233.632.786	25.140.638.499
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(4.217.286.733)	(4.217.286.733)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	87.958.894.981	80.143.942.178
1. Hàng tồn kho	141		87.958.894.981	80.143.942.178
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		281.160.055	858.914.730
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.8	256.997.316	851.212.957
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.16	24.162.739	7.701.773
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		206.980.709.787	200.408.989.244
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		54.994.817.062	51.057.308.174
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	54.994.817.062	51.057.308.174
- Nguyên giá	222		96.950.164.816	91.455.986.782
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.955.347.754)	(40.398.678.608)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	-
- Nguyên giá	228		40.212.000	40.212.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.212.000)	(40.212.000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	5.11	-	1.152.130.004
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	1.152.130.004
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	5.2	150.601.254.350	147.092.946.913
1. Đầu tư vào công ty con	261		120.730.000.000	120.710.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		32.000.000.000	32.000.000.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(2.128.745.650)	(5.617.053.087)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		1.384.638.375	1.106.604.153
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.8	1.384.638.375	1.106.604.153
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		454.341.762.058	443.688.529.711

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		116.303.154.652	112.182.197.582
I. Nợ ngắn hạn	310		111.309.034.532	110.112.207.462
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	34.832.725.254	36.098.580.554
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	235.703.714	263.399.995
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.16	335.943.064	2.362.063.245
4. Phải trả người lao động	315		704.068.923	1.022.426.900
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.14	619.624.304	634.655.463
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.15	1.347.275.409	8.249.953.142
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.17	71.654.988.826	59.902.423.125
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.578.705.038	1.578.705.038
II. Nợ dài hạn	330		4.994.120.120	2.069.990.120
1. Phải trả dài hạn khác	338	5.15	435.430.120	240.430.120
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.17	4.558.690.000	1.829.560.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		338.038.607.406	331.506.332.129
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	338.038.607.406	331.506.332.129
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		275.999.670.000	275.999.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.999.670.000	275.999.670.000
2. Thặng dư vốn	412		(375.454.545)	(375.454.545)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.599.420.000	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.040.172.181	34.639.592.181
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		27.774.799.770	21.242.524.493
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	420a		20.503.166.175	11.332.417.573
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		7.271.633.595	9.910.106.920
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		454.341.762.058	443.688.529.711

Người lập biểu
Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng
Hoàng Văn Tuấn

Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Sơn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 24 tháng 08 năm 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	87.381.256.860	76.620.186.798
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	25.251.128	14.774.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		87.356.005.732	76.605.412.398
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	74.193.077.629	62.526.731.987
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.162.928.103	14.078.680.411
6. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.4	4.541.305.523	3.583.425.784
8. Chi phí tài chính	23	6.5	(1.148.043.643)	538.511.540
Trong đó: Chi phí đi vay	24		2.321.925.338	1.554.426.519
9. Chi phí bán hàng	25	6.6	3.927.096.391	5.229.801.725
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	7.284.791.952	6.915.121.252
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		7.640.388.926	4.978.671.678
12. Thu nhập khác	31	6.8	399.058.845	430.838.920
13. Chi phí khác	32	6.9	67.661.701	77.572.274
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		331.397.144	353.266.646
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.971.786.070	5.331.938.324
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	700.152.475	356.778.850
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.271.633.595	4.975.159.474

Người lập biểu
Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng
Hoàng Văn Tuấn

Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Sơn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 24 tháng 08 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.971.786.070	5.331.938.324
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02		1.556.669.146	1.252.231.023
- Các khoản dự phòng	03		(3.488.307.437)	(4.615.914.979)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		18.338.456	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(4.541.305.523)	42.193.096
- Chi phí đi vay	06		2.321.925.338	1.554.426.519
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.839.106.050	3.564.873.983
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(25.140.400.421)	(37.602.391.071)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.814.952.803)	6.531.531.960
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10.602.570.025)	(13.119.828.838)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		316.181.419	(183.058.280)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(2.321.925.338)	(1.554.426.519)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.216.017.855)	(1.821.393.812)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(42.940.578.973)	(44.184.692.577)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.342.048.030)	(2.108.353.922)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	(310.000.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ khác	24		2.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20.000.000)	25.200.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.541.305.523	22.809.440
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		179.257.493	22.804.455.518

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	88.195.884.013	68.118.686.972
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(73.714.188.312)	(62.821.960.651)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14.481.695.701	5.296.726.321
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(28.279.625.779)	(16.083.510.738)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		81.507.278.120	71.474.919.460
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		53.227.652.341	55.391.408.722

Người lập biểu
Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng
Hoàng Văn Tuấn

Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Sơn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 24 tháng 08 năm 2026



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102073938 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 14 ngày 03 tháng 04 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 275.999.670.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi lăm tỷ chín trăm chín mươi chín triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng). Tổng số cổ phần là 27.599.967 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán HDA.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 75 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 62 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh các loại sơn, bột bả.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất nước sơn, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

1.6. Cấu trúc Doanh nghiệp

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Tây Ninh	81,82	81,82	Sản xuất, kinh doanh sơn
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Hà Nội	75,00	75,00	Thương mại sơn
Công ty Cổ phần Sơn Maxcom Việt Nam	Tây Ninh	100,00	100,00	Sản xuất, kinh doanh sơn

Các Đơn vị trực thuộc:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Nhà máy sơn Miền Bắc	Số 59 đường Thiên Đức, Xã Phù Đồng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh thành phố Đà Nẵng	KCN Liên Chiểu, Phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của số liệu cùng kỳ năm trước.

Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp nên một số khoản mục được phân loại, đổi tên.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính và kỳ kế toán giữa niên độ

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của đơn vị được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của công ty là Việt Nam Đồng (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3.2. Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc công ty cam kết tuân thủ việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026 của Công ty tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị, không bị hạn chế sử dụng.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản đầu tư.

Dự phòng các khoản đầu tư của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty khác

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4.4. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	03 – 08 năm
Phương tiện vận tải	05 – 06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

4.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	05 năm

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

4.9. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí chờ phân bổ khác

Các khoản chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4.10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

4.11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

4.16. Giá vốn bán hàng

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.17. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

4.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

4.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ

được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.131.039.417	1.623.773.549
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.096.612.924	79.883.504.571
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	3.571.163.234	6.926.641.841
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.314.274.392	8.547.120.330
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	2.014.161.274	3.964.665.566
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín	38.010.582.718	51.119.000.147
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.101.756.876	9.241.402.257
Ngân hàng TMCP Quân Đội	84.674.430	84.674.430
	53.227.652.341	81.507.278.120

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

5.2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000

(i) Phản ánh hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 510/22/KHDN tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương ngày 07/10/2022, số tiền 1.700.000.000 VND, kỳ hạn 12 tháng, quay vòng gốc lãi suất 4,1%. Khoản tiền tiết kiệm này đang dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

5.2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	120.730.000.000	(2.128.745.650)	120.710.000.000	(5.617.053.087)
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG - tỷ lệ sở hữu 81,82%	45.000.000.000	(i) -	45.000.000.000	(i) -
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Việt Nam - tỷ lệ sở hữu 75%	75.000.000.000	(i) (1.879.742.114)	75.000.000.000	(i) (5.425.802.018)
Công ty Cổ phần Sơn Maxcom Việt Nam - tỷ lệ sở hữu 100%	730.000.000	(i) (249.003.536)	710.000.000	(i) (191.251.069)
Đầu tư vào đơn vị khác	32.000.000.000	-	32.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Rồng Việt - tỷ lệ sở hữu 8,53%	32.000.000.000	(i) -	32.000.000.000	(i) -
	152.730.000.000	-	152.710.000.000	(5.617.053.087)

(i) Công ty chưa đánh giá được giá trị có thể thu hồi do chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị có thể thu hồi.

5.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Original Paint Maker	17.792.045.402	-	10.364.908.281	-
- Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	22.474.818.950	-	35.181.165.160	-
- Công ty Cổ phần S'capital	5.668.357.800	-	6.008.190.533	-
- Các đối tượng khác	7.054.206.551	(4.217.286.733)	6.171.599.261	(4.217.286.733)
	52.989.428.703	(4.217.286.733)	57.725.863.235	(4.217.286.733)
Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.2)	22.474.818.950	-	35.181.165.160	-

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Phát triển và Khai thác hạ tầng KCN Đà Nẵng	194.487.118	-	148.625.698	-
- Công ty CP Nguyên liệu Trúc Thôn	14.414.081.920	-	-	-
- Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	579.001.100	-	271.564.740	-
	15.187.570.138	-	420.190.438	-

5.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	35.478.686.074	-	23.756.366.046	-
Phải thu khác	4.754.946.712	-	1.384.272.453	-
	40.233.632.786	-	25.140.638.499	-

5.6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nhà phân phối Hoa Hùng	155.388.822	-	155.388.822	-
Đại lý Thu Thập	128.608.946	-	128.608.946	-
Nhà phân phối Đức Thọ	105.823.170	-	105.823.170	-
Nhà phân phối Thành Linh	94.818.465	-	94.818.465	-
Các đối tượng khác	3.732.647.330	-	3.732.647.330	-
	4.217.286.733	-	4.217.286.733	-

Hàng tồn kho của Công ty một phần được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 36/2026-HĐCVHM/NHCT131-SDA ngày 09 tháng 03 năm 2026 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Đông Hà Nội và khoản vay theo hạn mức số 26/26/HM/CDU-SDA ngày 26/03/2026 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương.

5.7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	66.611.481.095	-	56.648.273.001	-
Công cụ dụng cụ	594.061.253	-	499.075.965	-
Chi phí SXKD dở dang	7.156.904.097	-	13.393.534.597	-
Thành phẩm	13.468.717.911	-	9.431.251.495	-
Hàng hóa	127.730.625	-	171.807.120	-
	87.958.894.981	-	80.143.942.178	-

5.8. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, dài hạn

5.8.1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.800.429	61.820.915
Chi phí chờ phân bổ khác	236.196.887	789.392.042
	256.997.316	851.212.957

5.8.2. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí li xăng nhãn hiệu hàng hóa	409.090.910	545.454.546
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	106.160.531	88.590.219
Chi phí chờ phân bổ khác	869.386.934	472.559.388
	1.384.638.375	1.106.604.153

5.9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số đầu năm	57.527.193.575	9.650.271.143	23.645.712.971	632.809.093	91.455.986.782
Tăng trong kỳ	-	-	5.460.576.182	33.601.852	5.494.178.034
- Mua trong kỳ	-	-	5.460.576.182	33.601.852	5.494.178.034
Số cuối kỳ	57.527.193.575	9.650.271.143	29.106.289.153	666.410.945	96.950.164.816
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	12.401.103.442	8.726.249.609	18.687.374.169	583.951.388	40.398.678.608
Tăng trong kỳ	799.596.418	93.401.889	650.063.187	13.607.652	1.556.669.146
- Khấu hao trong kỳ	799.596.418	93.401.889	650.063.187	13.607.652	1.556.669.146
Số cuối kỳ	13.200.699.860	8.819.651.498	19.337.437.356	597.559.040	41.955.347.754
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	45.126.090.133	924.021.534	4.958.338.802	48.857.705	51.057.308.174
- Tại ngày cuối kỳ	44.326.493.715	830.619.645	9.768.851.797	68.851.905	54.994.817.062

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 32.333.748.521 VND (tại ngày 31/12/2025 là 31.267.886.357 VND)
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 9.423.904.833 VND (tại ngày 31/12/2025 là 4.552.482.903 VND).

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đang sử dụng:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND	VND
Hạng mục văn phòng, nhà xưởng	42.481.594.974	38.840.315.405	42.481.594.974	39.447.195.333
Các tài sản khác	54.468.569.842	16.154.501.657	48.974.391.808	11.610.112.841
	96.950.164.816	54.994.817.062	91.455.986.782	51.057.308.174

5.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	40.212.000	40.212.000
Số cuối kỳ	40.212.000	40.212.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	40.212.000	40.212.000
Số cuối kỳ	40.212.000	40.212.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
- Tại ngày đầu năm	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 40.212.000 VND, tại ngày 31/12/2025 là 40.212.000 VND.

5.11. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản	-	-	1.152.130.004	1.152.130.004
			1.152.130.004	1.152.130.004

5.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Ngọc Sơn Hà	7.993.578.384	14.666.863.119
- Công ty Cổ phần Hanotech Việt Nam	3.190.000.000	4.332.000.000
- Công ty Cổ phần Việt Com	764.244.633	892.092.081
- Công ty TNHH Công Nghiệp Michem Việt Nam	2.532.519.640	860.338.454
- Công ty Cổ phần Color - Tech Việt Nam	3.174.649.512	65.437.358
- Công ty Cổ phần Kemic	2.395.821.200	1.654.429.200
- Công ty TNHH Tedachem Việt Nam	2.144.004.800	1.233.984.000
- Các đối tượng khác	12.637.907.085	12.393.436.342
	34.832.725.254	36.098.580.554
Phải trả người bán ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.2)	3.361.916.846	3.027.337.429

5.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trường Đại học Phương Đông	130.636.800	130.636.800
Các đối tượng khác	105.066.914	132.763.195
	235.703.714	263.399.995

5.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí tiền điện	89.624.304	104.830.463
Các khoản khác	530.000.000	529.825.000
	619.624.304	634.655.463

5.15. Phải trả ngắn và dài hạn khác

5.15.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	234.843.760	219.180.327
Bảo hiểm xã hội	63.966.196	109.613.643
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	195.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.048.465.453	7.726.159.172
	1.347.275.409	8.249.953.142
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.2)	-	7.407.733.328

5.15.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	435.430.120	240.430.120
	435.430.120	240.430.120

5.16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.379.517.686	-	305.238.976	1.673.554.655	11.202.007	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	840.606.437	-	700.152.475	1.216.017.855	324.741.057	-
Thuế thu nhập cá nhân	141.939.122	7.701.773	56.275.180	214.675.268	-	24.162.739
	2.362.063.245	7.701.773	1.061.666.631	3.104.247.778	335.943.064	24.162.739

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.17. Vay và nợ thuê tài chính	5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngân hạn		Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
			Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị		
			VND	VND	VND	VND		
Vay ngắn hạn			59.243.803.125	85.102.884.013	73.327.338.312	71.019.348.826		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (1)			20.608.256.156	29.149.044.019	20.608.256.156	29.149.044.019		
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (2)			12.697.082.624	17.970.840.357	12.697.082.624	17.970.840.357		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (3)			16.435.243.226	19.921.538.627	20.151.925.042	16.204.856.811		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (4)			9.503.221.119	18.061.461.010	19.870.074.490	7.694.607.639		
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 5.17.2)			658.620.000	168.340.000	191.320.000	635.640.000		
Vay và nợ thuê tài chính ngân hạn			59.902.423.125	85.271.224.013	73.518.658.312	71.654.988.826		

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 36/2026-HĐCVHM/NHCT131-SEA ngày 09 tháng 03 năm 2026 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội với hạn mức cho vay không vượt quá 30 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 09/03/2026 đến hết ngày 09/03/2027, thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng, lãi suất cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Tài sản thế chấp là 1 xe Lexus BKS 29A-33676, 1 xe ô tô Ford Ranger BKS 29C-610.26, 1 xe ô tô tải Pick up cabin nhàn hiệu Ford Ranger BKS 29C-608.49, 1 xe Mazda BKS 30E-063.63, 1 xe ô tô Kia BKS 30E- 492.90, máy móc thiết bị pha chế sơn, hàng hóa tồn kho luân chuyển tương ứng với giá trị cấp tín dụng, các khoản phải thu thuộc sở hữu của Công ty; 740.000 cổ phiếu của bên liên quan là ông Mai Anh Tám và 517.000 cổ phiếu của bên liên quan là ông Nguyễn Văn Sơn của Công ty phát hành; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa "Đông Du Núi, Đào Viên, Quê Võ, Bắc Ninh" số AK 653619 cấp ngày 29/10/2007 cho bà Nguyễn Thị Sót và ông Nguyễn Huy Quang (bên liên quan) đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Long ngày 18/06/2019; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại

"thôn Nhân Lễ, Đặng Xá, Gia Lâm, Thành phố Hà Nội" số DA 710480 cấp ngày 29/12/2020 của ông Nguyễn Hồng Thái và bà Phạm Thị Liên (không phải bên liên quan).

- (2) Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HĐTD/806400003488 ngày 06/04/2023 và Hợp đồng gia hạn - sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HĐTD/806400003488/03 ngày 19/03/2026 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng, hạn mức tín dụng là 18 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/02/2027, thời hạn vay không quá 6 tháng và được quy định cụ thể tại từng đơn rút vốn vay kèm khế ước nhận nợ, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo của bên liên quan là quyền sở hữu căn hộ chung cư 910, Chung cư cao tầng A1-Lô đất C12, Khu đô thị Tây Nam Hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số DB 508239 cấp ngày 29/04/2021 của ông Hoàng Trung Kiên và bà Nguyễn Thị Lan Anh (bên liên quan); Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 11, ngõ 48, phố Tô Vĩnh Diện, Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CM 135931 cấp ngày 13/09/2018 của ông Trần Hải Hưng (không phải bên liên quan); Hợp đồng bảo lãnh của bên liên quan là ông Mai Anh Tám (bên liên quan) số SHBHNC/HĐBL/806400003488-01 ngày 19/04/2023 và ông Nguyễn Văn Sơn (bên liên quan) và số SHBHNC/HĐBL/806400003488-02 ngày 19/04/2023, đồng ý dùng mọi tài sản của bên bảo lãnh để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ.
- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/4729252/HĐTD ngày 28/08/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung với số tiền vay tối đa là 30 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay và lãi suất vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, thẻ tín dụng. Tài sản đảm bảo là ô tô Toyota Innova 2.0E BKS 29A-871.21, ô tô Hyundai 110 BKS 30A.627.39, ô tô Hyundai Santafe BKS 30F-192.48, ô tô Mazda CX5 BKS 30F-160.23, ô tô Ford Ranger BKS 29C-790.49 thuộc sở hữu của công ty; ô tô Hyundai Accent BKS 30F-682.76 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại "số 1 Văn Phú, Hà Đông, Hà Nội" số AN 290028 cấp ngày 09/09/2008 của ông Bùi Văn Đình và bà Đào Thị Lan Anh (không phải bên liên quan); 500.000 cổ phiếu mã HDA của bà Dương Thị Huyền (bên liên quan), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của bên liên quan là ông Nguyễn Văn Sơn và bà Lê Như Ngọc (bên liên quan) tại "khu chức năng đô thị Xuân Phương, Từ Liêm, Thành phố Hà Nội" số CN 767166 cấp ngày 14/06/2018.
- (4) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 26/26/HM/CDU-SDA ngày 26/03/2026 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương với hạn mức cho vay là 20 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng, thời hạn cho vay tối đa 6 tháng và được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể, mục đích vay để phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty nhưng không bao gồm các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Tài sản bảo đảm là tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 510/22/KHDN ngày 07/10/2022, quyền sử dụng đất và nhà ở theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số ĐĐ 714200 cấp ngày 11/02/2022 của ông Trần Xuân Thọ và bà Nguyễn Thị Ngọc Minh (không phải bên liên quan), 1.214.000 cổ phiếu HDA của bên liên quan là bà Lê Như Ngọc được lưu ký tại Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại hình thành từ vốn vay.

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	2.488.180.000	3.093.000.000	386.850.000	5.194.330.000		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	144.780.000	-	144.780.000	-		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (5)	2.343.400.000	609.000.000	242.070.000	2.710.330.000		
Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam (6)	-	2.484.000.000	-	2.484.000.000		
Trong đó:	2.488.180.000	3.093.000.000	386.850.000	5.194.330.000		
Số phải trả trong vòng 12 tháng:	658.620.000			635.640.000		
Vay dài hạn đến hạn trả	658.620.000			635.640.000		
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	144.780.000			-		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (5)	513.840.000			635.640.000		
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.829.560.000			4.558.690.000		

(5) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quang Trung theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2025/4729252/HĐTD ngày 14/05/2025 và giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung, số tiền vay 988.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, lãi suất vay trong 24 tháng kể từ ngày giải ngân là 7,5%/năm, mục đích vay để thanh toán tiền mua xe ô tô con BYU SEALION 8 theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 017/BCQN/HĐMB/2025 ngày 18/04/2025 giữa Công ty và Công ty CP Bitcar Quảng Ninh. Tài sản thế chấp là Xe ô tô con BYU SEALION 8 được hình thành từ khoản vay có tổng giá trị thế chấp là 1.426.363.636 VND.



- Hợp đồng tín dụng số 02/2025/4729252/HĐTD ngày 04/07/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung với số tiền vay 796.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất áp dụng trong vòng 18 tháng kể từ ngày giải ngân là 7,5%/năm, mục đích vay để thanh toán tiền mua xe ô tô con FORD EVEREST 2.0L ST5 6AT 2WD TITA, mới 100% theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 940625 - Everest 4x2 - TG ngày 20/06/2025 giữa Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại An Đô. Tài sản thế chấp là xe ô tô con FORD EVEREST 2.0L ST5 6AT 2WD TITA được hình thành từ khoản vay có tổng giá trị tài sản thế chấp là 1.137.272.727 VND.
 - Hợp đồng tín dụng số 03/2025/4729252/HĐTD ngày 08/08/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung với số tiền vay 790.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất áp dụng trong vòng 18 tháng kể từ ngày giải ngân là 7,5%/năm, mục đích vay để thanh toán tiền mua xe ô tô con FORD EVEREST 2.0L ST5 6AT 2WD TITA, mới 100% theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 112507 - Everest 4x2 - TG ngày 28/07/2025 giữa Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô. Tài sản thế chấp là xe ô tô con FORD EVEREST 2.0L ST5 6AT 2WD TITA được hình thành từ khoản vay có tổng giá trị tài sản thế chấp là 1.137.272.727 VND.
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2026/4729252/HĐTD ngày 26/01/2026 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung với số tiền vay 609.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất áp dụng trong vòng 06 tháng kể từ ngày giải ngân là 9,5%/năm, mục đích vay để thanh toán tiền mua xe ô tô con FORD RANGER Stormtrak, TRAE2595231 theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 3012-05/2025/MDF/HĐMB-TG ngày 30/12/2025 giữa Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á và Công ty Cổ phần Hà An Ô tô. Tài sản thế chấp là xe ô tô hình thành từ khoản vay với tổng giá trị tài sản thế chấp là 871.818.182 VND.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 1609892531 ngày 01 tháng 06 năm 2026 giữa Công ty và Công ty TNHH Một thành viên Tài chính Toyota Việt Nam với số tiền vay 2.484.000.000 VND; thời hạn vay 36 tháng tính từ ngày giải ngân (10/06/2026); phương thức cho vay: cho vay từng lần; lãi suất vay 8,49%/năm trong 12 tháng đầu, sau thời hạn này TFSVN được quyền điều chỉnh lãi suất mỗi 6 tháng/lần; mục đích vay để mua xe ô tô. Tài sản đảm bảo là xe ô tô LEXUS RX350H LUXURY hình thành từ khoản vay.

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bà Lê Như Ngọc	39.058.800.000	39.058.800.000
Ông Mai Anh Tám	23.047.520.000	23.047.520.000
Vốn của các đối tượng khác	213.893.350.000	213.893.350.000
	275.999.670.000	275.999.670.000

5.18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	275.999.670.000	275.999.670.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	275.999.670.000	275.999.670.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

5.18.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.599.967	27.599.967
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.599.967	27.599.967
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.599.967	27.599.967
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.599.967	27.599.967
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.599.967	27.599.967
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	đồng/CP.

5.18.5 Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	21.242.524.493	12.062.231.772
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	7.271.633.595	4.975.159.474
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	28.514.158.088	17.037.391.246
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(739.358.318)	(729.814.199)
- <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	(729.814.199)
- <i>Trích thù lao HĐQT, BKS</i>	(739.358.318)	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	27.774.799.770	16.307.577.047

5.19 Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	200,53	200,53

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh sơn	62.701.979.368	65.794.929.074
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh bột bả	3.304.153.299	3.569.204.583
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh chống thấm	11.240.411.964	7.256.053.141
Doanh thu khác	10.134.712.229	-
	87.381.256.860	76.620.186.798
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.2)	48.591.496.875	56.474.646.201

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hàng bán bị trả lại	25.251.128	14.774.400
	25.251.128	14.774.400

6.3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh sơn	52.998.538.357	53.518.404.601
Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh bột bả	2.366.833.488	2.831.330.393
Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh chống thấm	9.972.923.808	6.176.996.993
Giá vốn khác	8.854.781.976	-
	74.193.077.629	62.526.731.987

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.142.127	22.809.440
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.526.163.396	3.560.616.344
	4.541.305.523	3.583.425.784

6.5. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	2.321.925.338	1.554.426.519
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	18.338.456	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	3.600.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	57.752.467	50.905.877
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(3.546.059.904)	(4.666.820.856)
	(1.148.043.643)	538.511.540

6.6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	2.398.261.124	3.702.208.664
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	141.634.292	155.654.612
Chi phí khấu hao tài sản cố định	601.459.323	325.655.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	408.670.251	681.262.706
Chi phí khác bằng tiền	377.071.401	365.020.679
	3.927.096.391	5.229.801.725

6.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.190.414.110	4.841.269.894
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	877.352.319	396.469.426
Chi phí khấu hao tài sản cố định	482.740.906	542.423.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	660.008.436	507.802.798
Chi phí khác bằng tiền	74.276.181	627.155.247
	7.284.791.952	6.915.121.252

6.8. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	20.000.000
+ Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ	-	20.000.000
+ Giá trị còn lại của TSCĐ	-	-
Thu nhập từ cho thuê kho	399.000.000	-
Thu nhập từ thanh lý công cụ, đồ dùng	-	173.125.000
Thu nhập khác	58.845	237.713.920
	399.058.845	430.838.920

6.9. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản bị phạt	55.139.701	12.572.274
Chi phí khác	12.522.000	65.000.000
	67.661.701	77.572.274

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (i)	700.152.475	356.778.850
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	700.152.475	356.778.850

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.971.786.070	5.331.938.324
- Các khoản điều chỉnh tăng	55.139.701	12.572.274
+) <i>Chi phí không hợp lệ</i>	55.139.701	12.572.274
- Các khoản điều chỉnh giảm	4.526.163.396	3.560.616.344
+) <i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	4.526.163.396	3.560.616.344
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3.500.762.375	1.783.894.254
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	3.500.762.375	1.783.894.254
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	700.152.475	356.778.850
Điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	700.152.475	356.778.850

6.11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.108.457.140	39.613.714.249
Chi phí nhân công	10.136.896.011	10.655.103.408
Chi phí công cụ, dụng cụ đồ dùng	1.018.986.611	736.222.048
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.556.669.146	1.252.231.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.132.609.482	3.246.436.488
Chi phí khác bằng tiền	451.347.582	1.014.675.757
	85.404.965.972	56.518.382.973

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	88.195.884.013	68.118.686.972
	88.195.884.013	68.118.686.972

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	73.714.188.312	62.821.960.651
	73.714.188.312	62.821.960.651

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh

hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

8.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân, tổ chức có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị các thành Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng thu nhập Ban Giám đốc và thù lao của Ban kiểm soát, Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Văn Sơn	Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT	425.492.308	425.802.667
Ông Nguyễn Lương Minh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31/03/2026)	95.165.278	211.965.278
Bà Bùi Thị Thanh Nam	Trưởng Ban kiểm soát	-	100.000.000
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên Ban Kiểm soát	-	60.000.000
Bà Lê Thị Thoa	Thành viên Ban Kiểm soát	-	60.000.000
Ông Hoàng Văn Tuấn	Kế toán trưởng	204.729.544	210.989.682
		725.387.130	1.068.757.627

8.2.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa chỉ	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	TP. Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Tây Ninh	Công ty con
Công ty Cổ phần Sơn Maxcom Việt Nam	Tây Ninh	Công ty con

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Doanh thu bán hàng hóa	47.812.346.620	49.082.963.231
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Doanh thu bán hàng hóa	779.150.255	48.197.032
		48.591.496.875	56.474.646.201
Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Mua vật tư, hàng hóa	2.698.708.201	2.211.515.584
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.712.701.272	-
		4.411.409.473	2.211.515.584
Các giao dịch khác	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Sơn Maxcom Việt Nam	Tiền góp vốn đầu tư	20.000.000	310.000.000
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Chuyển tiền phải thu khác	9.447.733.328	3.150.000.000
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Thu tiền phải thu khác	2.040.000.000	-
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Bù trừ công nợ	776.528.221	52.856.758
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Cổ tức được chia	4.526.163.396	3.560.616.344
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Bán hàng hóa	52.087.334.352	-
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Chuyển tiền phải thu khác	-	13.101.362.379
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Thu tiền phải thu khác	-	30.000.000
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Thu tiền hàng	50.943.409.353	64.990.652.753
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	760.000.000	1.950.000.000

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	22.474.818.950	35.181.165.160
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	22.474.818.950	35.181.165.160
Phải trả khác	-	7.407.733.328
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	-	7.407.733.328
Phải trả nhà cung cấp	3.361.916.846	3.027.337.429
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	1.868.588.960	2.486.710.815
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	1.493.327.886	540.626.614

8.3. Báo cáo bộ phận

Trong kỳ, Công ty chủ yếu phát sinh doanh thu hoạt động diễn ra trên địa bàn Thành phố Hà Nội nên Công ty không trình bày Báo cáo theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

KỲ NÀY

Chi tiêu	Sản xuất kinh doanh sơn	Sản xuất kinh doanh bộ phận	Sản xuất kinh doanh keo chống thấm	Hoạt động khác	Tổng bộ phận đã báo cáo
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.701.979.368	3.304.153.299	11.240.411.964	10.134.712.229	87.381.256.860
Các khoản giảm trừ doanh thu	25.251.128	-	-	-	25.251.128
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.676.728.240	3.304.153.299	11.240.411.964	10.134.712.229	87.356.005.732
Giá vốn hàng bán	52.998.538.357	2.366.833.488	9.972.923.808	8.854.781.976	74.193.077.629
Lợi nhuận từ hoạt động KD	9.678.189.883	937.319.811	1.267.488.156	1.279.930.253	13.162.928.103
Tài sản bộ phận cuối kỳ	261.684.695.654	13.789.777.598	46.911.498.065	42.296.895.759	364.682.867.076
Tài sản không phân bổ cuối kỳ	-	-	-	-	89.658.894.982
Tổng Tài sản cuối kỳ	261.684.695.654	13.789.777.598	46.911.498.065	42.296.895.759	454.341.762.058
Nợ phải trả bộ phận cuối kỳ	28.766.918.403	1.515.906.026	5.156.966.607	4.649.684.789	40.089.475.825
Nợ phải trả không phân bổ cuối kỳ	-	-	-	-	76.213.678.827
Tổng Nợ phải trả cuối kỳ	28.766.918.403	1.515.906.026	5.156.966.607	4.649.684.789	116.303.154.652

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

KỲ TRƯỚC

Chi tiêu	Sản xuất kinh doanh sơn	Sản xuất kinh doanh bộ phận	Sản xuất kinh doanh keo chống thấm	Hoạt động khác	Tổng bộ phận đã báo cáo
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	65.794.929.074	3.569.204.583	7.256.053.141	-	76.620.186.798
Các khoản giảm trừ doanh thu	14.774.400	-	-	-	14.774.400
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	65.780.154.674	3.569.204.583	7.256.053.141	-	76.605.412.398
Giá vốn hàng bán	53.518.404.601	2.831.330.393	6.176.996.993	-	62.526.731.987
Lợi nhuận từ hoạt động KD	12.261.750.073	737.874.190	1.079.056.148	-	14.078.680.411
Tài sản bộ phận cuối kỳ	295.751.924.344	16.043.776.301	32.616.368.918	-	344.412.069.563
Tài sản không phân bổ cuối kỳ	-	-	-	-	82.310.983.577
Tổng Tài sản cuối kỳ	295.751.924.344	16.043.776.301	32.616.368.918	-	426.723.053.140
Nợ phải trả bộ phận cuối kỳ	32.892.892.026	1.784.354.245	3.627.522.301	-	38.304.768.572
Nợ phải trả không phân bổ cuối kỳ	-	-	-	-	61.846.899.884
Tổng Nợ phải trả cuối kỳ	32.892.892.026	1.784.354.245	3.627.522.301	-	100.151.668.456

8.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội và số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng năm 2025 đã được soát xét và một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 hướng dẫn về chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này (xem chi tiết Phụ lục 01).

Phụ lục 01: Trình bày lại một số chỉ tiêu cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 để so sánh với số liệu kỳ này

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC			Chênh lệch
Khoản mục	Mã số	Số cuối năm VND	Khoản mục	Mã số	Số đầu năm VND	
Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ						
TÀI SẢN						
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1.700.000.000	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		1.700.000.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	851.212.957	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	851.212.957	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(5.617.053.087)	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	(5.617.053.087)	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	1.106.604.153	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	1.106.604.153	-
NGUỒN VỐN						
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.362.063.245	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	2.362.063.245	-
Thặng dư vốn cổ phần	412	(375.454.545)	Thặng dư vốn	412	(375.454.545)	-

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC

Khoản mục		Mã số	Kỳ này VND	Khoản mục	Mã số	Kỳ trước VND	Chênh lệch
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025				Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026			
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư		05	42.193.096	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		05	42.193.096
Chi phí lãi vay		06	1.554.426.519	Chi phí đi vay		06	1.554.426.519
Tăng giảm chi phí trả trước		12	(183.058.280)	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		12	(183.058.280)
Tiền lãi vay đã trả		14	(1.554.426.519)	Chi phí đi vay đã trả		14	(1.554.426.519)

Người lập biểu
Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng
Hoàng Văn Tuấn




Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Sơn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 24 tháng 08 năm 2026